

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DÂN CƯ

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

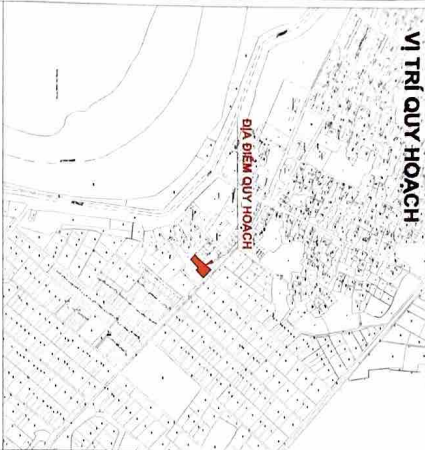
CHỦ ĐẦU TƯ: UBND XÃ HỒNG BẠCH HUYỆN ĐÔNG HUNG TỈNH THÁI BÌNH

ĐỊA ĐIỂM: THÔN HẬU TRUNG 1 XÃ HỒNG BẠCH HUYỆN ĐÔNG HUNG TỈNH THÁI BÌNH

(Trên tỷ lệ 1:500)



VỊ TRÍ QUY HOẠCH



GHI CHÚ

TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH: 1080,8 M²

- Diện tích quy hoạch khu dân cư: 777,2 m²

- Diện tích quy hoạch để giao thông: 177,6 m²

- Diện tích quy hoạch làm thoát nước: 106,0 m²

- Đất xây sân

- Đất thủy lợi

- Đất thường mại dịch vụ

- Đất trồng lúa

- Đất giao thông

- Đất cư dân có

- Đất trồng cây hàng năm

BẢNG THÔNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚI
(HỆ TỌA ĐỘ VN-2000)

Số hiệu mốc	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Số hiệu mốc	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)
K1	2289331,005	5782396,116	3	2289323,479	5782396,087
K2	2289330,390	5782391,002	4	2289328,047	5782391,286
K3	2289313,293	5782318,618	5	2289408,456	5782300,509
K4	2289305,964	5782301,180	6	2289303,547	5782306,025
K5	2289301,462	5782304,004	7	2289487,021	578302,233
K6	2289483,432	5782777,354	8	2289408,417	5782300,530
K7	2289483,670	5782364,837	9	2289306,516	5782300,285
K8	2289301,487	5782732,289	10	2289404,081	5782377,675
K9	2289316,425	5782315,730	11	2289483,927	5782777,687
2	2289323,473	5782302,539			



CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỐ XÂY DỰNG
VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ: 1599/SĐD - CKT NGÀY 18 THÁNG 3 NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
UBND HUYỆN ĐÔNG HUNG
THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ: 3/QUY-UBND NGÀY 5 THÁNG 3 NĂM 2022

CHỦ TỊCH
Tôn Đức Nhân

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ: 1599/SĐD - CKT NGÀY 3 THÁNG 3 NĂM 2022

TRƯỞNG PHÒNG
Bùi Văn Quyết

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
NGÀY: 18/03/2022

TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Văn Quyết

UBND XÃ HỒNG BẠCH
NGÀY 28 THÁNG 3 NĂM 2022

CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Quyết

CÔNG TRÌNH ĐỊA ĐIỂM

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DÂN CƯ
THÔN HẬU TRUNG 1 XÃ HỒNG BẠCH HUYỆN ĐÔNG HUNG

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ KH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ CH	TỶ LỆ 1/500
THIẾT KẾ	KTS NGUYỄN THANH LÊ
CHỦ NHIỆM	KTS. VU HỒNG SON
QUẢN LÝ THIẾT	
CÔNG TY THIẾT ĐỒ ĐẶC VIỆT	

GIÁM ĐỐC
Ks. Trần Văn Quyết

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DÂN CƯ THÔN DUY TÂN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT
 CHỦ ĐẦU TƯ: UBND XÃ MINH TÂN HUYỆN ĐỒNG HUNG TỈNH THAI BÌNH
 ĐỊA ĐIỂM: THÔN DUY TÂN XÃ MINH TÂN HUYỆN ĐỒNG HUNG TỈNH THAI BÌNH



VỊ TRÍ QUY HOẠCH



GHI CHÚ

TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH: 8073,5 M²
 TRONG ĐÓ:
 - Diện tích quy hoạch dân cư: 7188,7 M²
 - Diện tích quy hoạch đất giao thông: 785,8 M²

- Diện tích quy hoạch đất giao thông: 785,8 M²

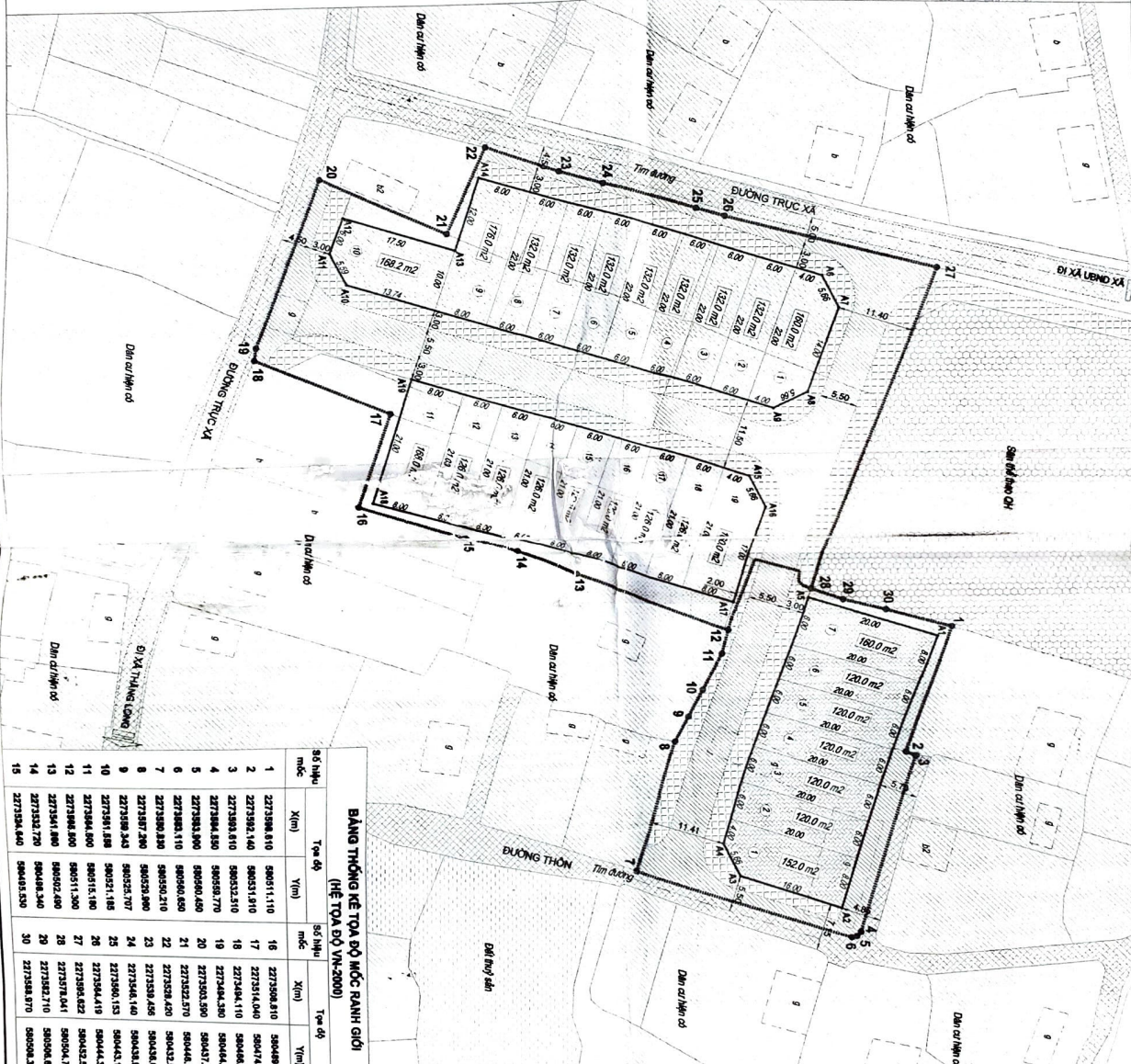
- Diện tích quy hoạch hạ tầng: 718,9 M²

DIỆN TÍCH QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2: 4828,8 M²

- Diện tích quy hoạch hạ tầng (1/30): 2838,2 M²
- Diện tích quy hoạch đất giao thông: 1840,4 M²
- Diện tích quy hoạch hạ tầng: 348,2 M²
- Đất mặt bằng sân
- Đất giao thông
- Dân cư hiện có
- Sân thể thao
- Rãnh gởi quy hoạch giai đoạn 1
- Rãnh gởi quy hoạch giai đoạn 2

BẢNG THÔNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚI (HỆ TỌA ĐỘ VN-2000)

Số hiệu mốc	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Số hiệu mốc	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)
A1	227388,406	90012,800	A11	227386,179	90048,452
A2	227381,508	90009,200	A12	227387,128	90044,784
A3	227386,446	90001,191	A13	227382,872	90044,784
A4	227384,132	90008,522	A14	227387,431	90047,230
A5	227387,343	90008,222	A15	227388,813	90048,546
A6	227387,816	90048,808	A16	227387,487	90048,396
A7	227387,524	90047,574	A17	227388,194	90048,213
A8	227387,291	90047,574	A18	227387,227	90048,213
A9	227387,291	90047,574	A19	227387,227	90048,213
A10	227387,291	90047,574	A20	227387,227	90048,213



BẢNG THÔNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚI (HỆ TỌA ĐỘ VN-2000)

Số hiệu mốc	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Số hiệu mốc	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)
1	227388,410	90011,110	16	227388,410	90048,870
2	227382,140	90031,910	17	227384,040	90048,120
3	227388,810	90032,310	18	227384,110	90048,180
4	227384,830	90035,770	19	227384,350	90048,180
5	227384,830	90035,770	20	227384,350	90047,310
6	227388,810	90035,770	21	227382,570	90048,120
7	227387,290	90035,770	22	227382,420	90048,120
8	227388,810	90035,770	23	227382,420	90048,120
9	227388,810	90035,770	24	227384,110	90048,120
10	227384,830	90035,770	25	227384,110	90048,120
11	227384,830	90035,770	26	227384,110	90048,120
12	227384,830	90035,770	27	227384,110	90048,120
13	227384,830	90035,770	28	227384,110	90048,120
14	227384,830	90035,770	29	227384,110	90048,120
15	227384,830	90035,770	30	227384,110	90048,120

CƠ QUAN THÀNH LẬP
 BỘ XÂY DỰNG
 VIỆN BẢN THẠCH THIÊN 05 / ISO: CHART NGUYỄN THẠNH NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
 UBND HUYỆN ĐỒNG HUNG
 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 12/2022/QĐ-UBND NGÀY 28/01/2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
 PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
 VIỆN BẢN THẠCH THIÊN 05 / ISO: CHART NGUYỄN THẠNH NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
 PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
 VIỆN BẢN THẠCH THIÊN 05 / ISO: CHART NGUYỄN THẠNH NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
 PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
 VIỆN BẢN THẠCH THIÊN 05 / ISO: CHART NGUYỄN THẠNH NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
 PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
 VIỆN BẢN THẠCH THIÊN 05 / ISO: CHART NGUYỄN THẠNH NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
 PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
 VIỆN BẢN THẠCH THIÊN 05 / ISO: CHART NGUYỄN THẠNH NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
 PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
 VIỆN BẢN THẠCH THIÊN 05 / ISO: CHART NGUYỄN THẠNH NĂM 2022

ĐỊA CHỈ: SN 193 ĐỒNG HUNG-P. HOANG DIÊU T. TH

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DÂN CƯ

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

CHỦ ĐẦU TƯ: UBND XÃ HỒNG BẠCH HUYỆN ĐỒNG HƯNG TỈNH THÁI BÌNH

ĐỊA ĐIỂM: THÔN HẬU TRUNG 1 XÃ HỒNG BẠCH HUYỆN ĐỒNG HƯNG TỈNH THÁI BÌNH

(1/111 Bản đồ kỹ thuật)



VỊ TRÍ QUY HOẠCH

ĐIỂM QUY HOẠCH

GHI CHÚ

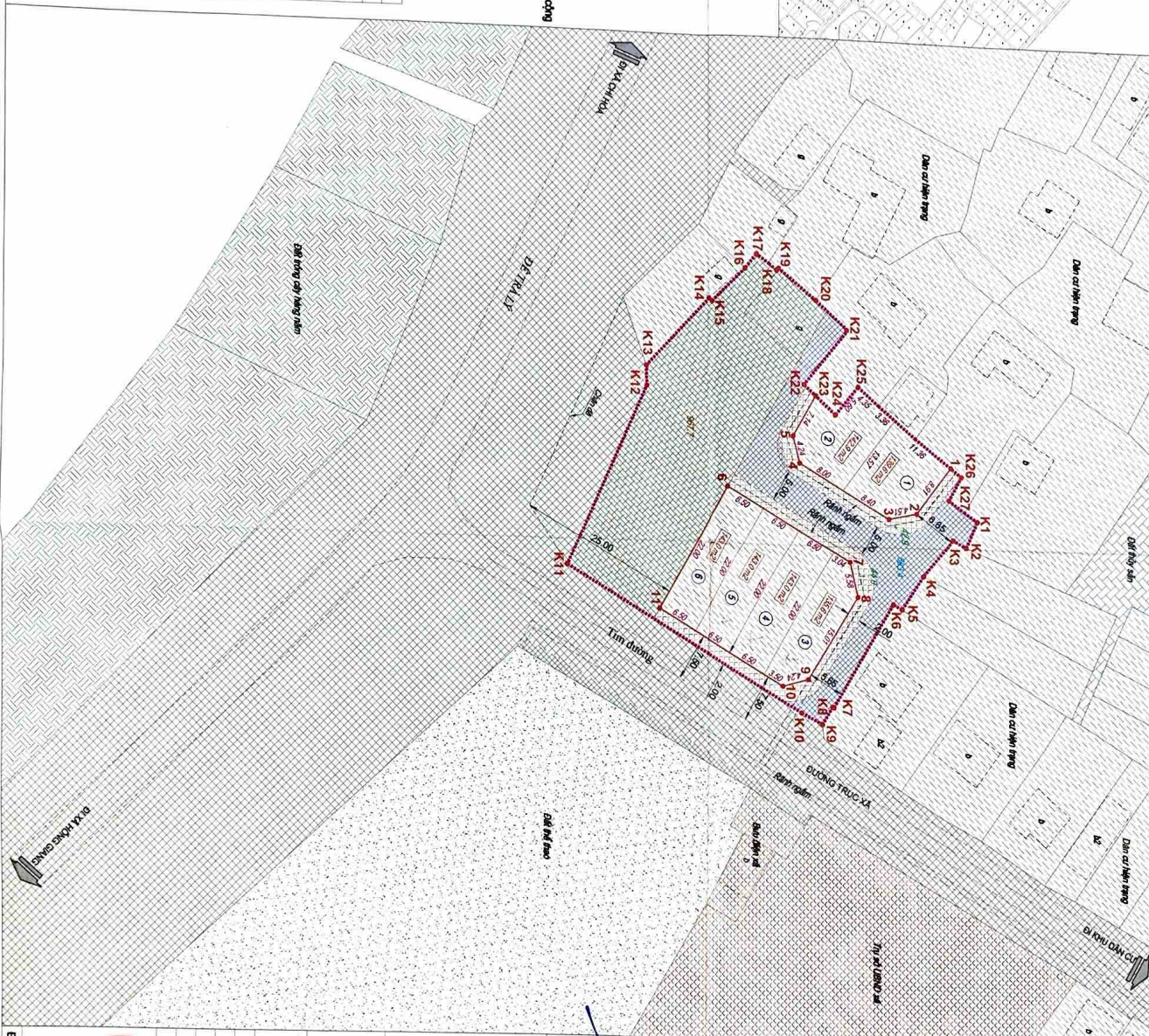
TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH: 2485,1 M²

- Diện tích quy hoạch khu dân cư: 847,1 m²
- Diện tích quy hoạch đất giao thông: 383,4 m²
- Diện tích quy hoạch kênh thoát nước ngầm: 88,9 m²
- Diện tích khu không sử dụng: 867,7 m²
- Đất thủy sản
- Đất thổ cư
- Đất trồng cây hàng năm
- Đất công trình công cộng
- Đất giao thông
- Đất sử dụng khác

BẢNG THÔNG KẾ TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚI

(HỆ TỌA ĐỘ VN-2000)

Số hiệu mốc	X(m)	Y(m)	Số hiệu mốc	X(m)	Y(m)
1	2269618,412	578060,441	K9	2269598,345	578100,744
2	2269613,020	578067,941	K10	2269595,908	578099,077
3	2269608,603	578068,440	K11	2269557,431	578077,330
4	2269594,270	578060,690	K12	2269570,015	578046,530
5	2269593,257	578065,996	K13	2269560,925	578046,495
6	2269582,955	578064,523	K14	2269579,814	578056,028
7	2269602,312	578075,723	K15	2269580,343	578064,447
8	2269603,898	578081,124	K16	2269585,508	578081,495
9	2269596,077	578093,933	K17	2269587,277	578029,297
10	2269591,983	578095,046	K18	2269590,476	578031,692
11	2269572,024	578083,617	K19	2269590,758	578031,373
12	2269562,594	578086,926	K20	2269596,669	578036,005
13	2269562,708	578073,014	K21	2269601,604	578040,244
14	2269561,678	578071,849	K22	2269594,920	578048,377
15	2269561,421	578077,616	K23	2269596,803	578050,403
16	2269561,942	578082,856	K24	2269599,983	578053,216
17	2269609,547	578098,106	K25	2269603,544	578048,895
18	2269603,140	578098,106	K26	2269603,115	578062,156
19	2269599,905	578098,053	K27	2269618,153	578065,794



CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỐ XÂY DỰNG
VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ: 1589/2022 - QĐKT - NGÀY 18 THÁNG 7 NĂM 2022

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT
UBND HUYỆN ĐỒNG HƯNG
THỜI GIAN PHÉ DUYỆT: 14 THÁNG 08 NĂM 2022

CHỦ TỊCH
TỔNG QUẢN LÝ

PHÒNG KINH TẾ VÀ MÔ TẢ
VĂN BẢN THẨM ĐỊNH SỐ: 2022/PTT-NGN 14 THÁNG 08 NĂM 2022

TRƯỞNG PHÒNG
KINH TẾ VÀ MÔ TẢ
ĐẠI VỊ

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
NGÀY THÁNG NĂM 2022

TRƯỞNG PHÒNG
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐẠI VỊ

UBND XÃ HỒNG BẠCH
NGÀY THÁNG NĂM 2022

CHỦ TỊCH
HUYỆN ĐỒNG HƯNG
ĐẠI VỊ

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 ĐIỂM DÂN CƯ
THÔN HẬU TRUNG 1 XÃ HỒNG BẠCH HUYỆN ĐỒNG HƯNG

BẢN ĐỒ OH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ OH
THIẾT KẾ
CHỦ TRÌ
CHỦ NHIỆM
KTS. NGUYỄN THANH LÊ
KTS. VU HỒNG SƠN

ĐỒNG TỬ THÀNH ĐO ĐẶC VIỆT
TÀI NHIỆM
ĐO ĐẶC VIỆT

GIÁM ĐỐC
K.S. Trần Văn Tuấn

QUY HOẠCH ĐỊA ĐIỂM KHU DÂN CƯ

CHỦ ĐẦU TƯ: UBND XÃ BẠCH ĐÀNG HUYỆN ĐỒNG HƯNG TỈNH THÁI BÌNH

ĐỊA ĐIỂM: THÔN HẬU THƯỢNG XÃ BẠCH ĐÀNG HUYỆN ĐỒNG HƯNG TỈNH THÁI BÌNH

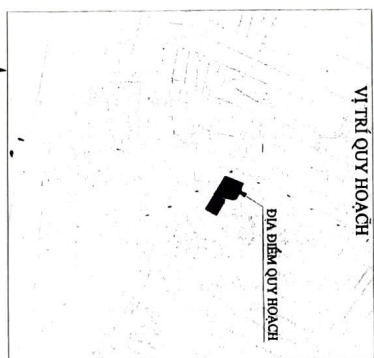
TỶ LỆ 1: 500

(Phức của Công trình)

BẢN SAO

VỊ TRÍ QUY HOẠCH

ĐỊA ĐIỂM QUY HOẠCH



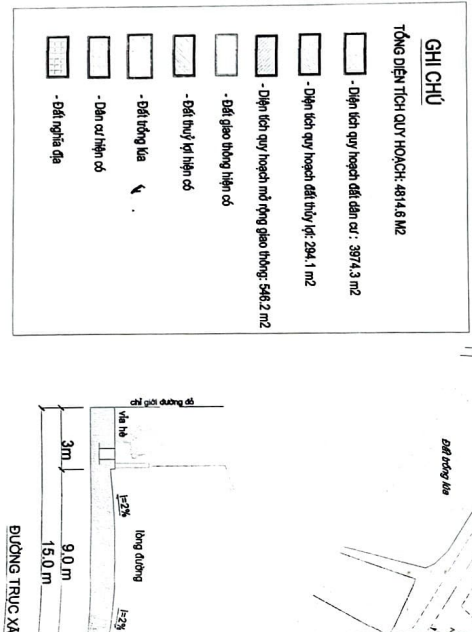
BẢNG GHI CHÚ TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚI
(Hệ tọa độ VN-2000)

Số hiệu mốc	Khoảng cách (m)	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)
K1	25.97	227019.901	577424.728
K2	22.14	227018.1891	577448.688
K3	24.79	227016.1896	577439.181
K4	24.79	227014.484	577417.830
K1	18.73	227019.901	577424.728
K5	18.39	227018.1094	577450.524
K6	23.48	227017.2041	577466.704
K7	22.60	227016.898	577460.395
K8	22.34	227016.094	577440.921
K3	22.34	227018.1094	577450.524
K9	49.60	227017.202	577417.084
K10	30.76	227017.450	577459.834
K11	50.80	227018.145	577450.483
K12	1.67	227014.505	577406.698
K13	29.10	227014.547	577406.368
K9	29.10	227017.202	577417.084
K14	49.55	227014.743	577468.956
K15	31.79	227019.024	577513.493
K16	2.284	227009.102	577498.296
K17	42.00	227009.510	577496.090
K18	2.32	227012.380	577460.234
K19	22.70	227011.571	577459.465
K14	27.34	227014.743	577468.956

GHI CHÚ

TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH: 4814.8 M²

- ☐ Diện tích quy hoạch đất dân cư: 3871.3 m²
- ☐ Diện tích quy hoạch đất cây trồng: 294.1 m²
- ☐ Diện tích quy hoạch mở rộng giao thông: 548.2 m²
- ☐ Đất giao thông hiện có
- ☐ Đất quy hoạch hiện có
- ☐ Đất trồng lúa
- ☐ Đất cây trồng
- ☐ Đất dân cư



CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 06-11-2023

Số: 14/83/QĐ-UBND



Phó Chủ tịch
Nguyễn Quang Xuân



Chủ tịch
Nguyễn Văn Hùng



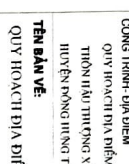
Chủ tịch
Nguyễn Văn Hùng



Chủ tịch
Nguyễn Văn Hùng



Chủ tịch
Nguyễn Văn Hùng



Chủ tịch
Nguyễn Văn Hùng



Chủ tịch
Nguyễn Văn Hùng



Chủ tịch
Nguyễn Văn Hùng